

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Phan Thiết thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 348/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết tại Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Phan Thiết thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Kèm theo Đề cương chi tiết).

Điều 2. Căn cứ vào Đề cương được phê duyệt nêu trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết chủ trì, cùng các đơn vị, cơ quan có liên quan theo chức năng và phạm vi trách nhiệm được giao, tổ chức và chỉ đạo việc triển khai thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH Hùng (02)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban
Nhân dân tỉnh
Bình Thuận
Ngày ký:
16.12.2020
14:56:17 +07:00

Lê Tuấn Phong

NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG

**Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội,
kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Phan Thiết
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3125 /QĐ-UBND
ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**I. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ NHỮNG YẾU TỐ
TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA THÀNH
PHỐ**

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- a) Vị trí địa lý.
- b) Đặc điểm về điều kiện tự nhiên: Địa hình, khí hậu, thủy văn,...
- c) Các nguồn tài nguyên thiên nhiên và xã hội.

**2. Bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến phát triển kinh tế -
xã hội của thành phố giai đoạn 2011 – 2020:**

- a) Bối cảnh trong nước.
- b) Bối cảnh khu vực và quốc tế.

**II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ
HỘI CỦA THÀNH PHỐ PHAN THIẾT GIAI ĐOẠN 2010 - 2020**

**1. Đánh giá kết quả phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh
tế:**

- a) Tình hình phát triển kinh tế - xã hội:
 - Đánh giá quy mô, trình độ phát triển của nền kinh tế nói chung, từng ngành và lĩnh vực sản xuất chủ yếu nói riêng.
 - Tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội.
 - Thu nhập và mức sống dân cư.
 - Tình hình thu – chi ngân sách; lĩnh vực nào đóng góp quan trọng vào ngân sách (Tình hình phát triển các thành phần kinh tế: FDI, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước).
 - Thực trạng huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn thành phố.

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

- Cơ cấu kinh tế và xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố.
- Tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành.
- Đánh giá mặt chất lượng của chuyển dịch.

2. Thực trạng phát triển các ngành và lĩnh vực:

2.1. Nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới:

a) Nông nghiệp:

- Đánh giá vị trí vai trò của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế. Giá trị sản xuất bình quân/ha canh tác.
- Phân tích, đánh giá quy mô sản xuất và cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp.
- Tình hình sử dụng đất nông nghiệp, xu thế chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hiệu quả sử dụng đất đai.
- Diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng chủ yếu.
- Quy mô, cơ cấu đàn gia súc gia cầm, sản phẩm chăn nuôi.
- Tình hình ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.
- Những thành công và tồn tại chính trong ngành nông nghiệp.

b) Lâm nghiệp:

- Đánh giá tầm quan trọng của rừng và các loài động vật, thực vật trong rừng.
- Tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng hiện có và trồng rừng mới.
- Kết quả thực hiện phong trào trồng cây phân tán.
- Đánh giá độ che phủ của rừng và cây lâu năm.

c) Thủy sản:

- Khai thác thủy sản: Sản lượng khai thác; chất lượng sản phẩm khai thác; tình hình chế biến, tiêu thụ sản phẩm,...
- Nuôi trồng thủy sản: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về nuôi trồng thủy sản: Diện tích nuôi trồng, năng suất, sản lượng. Trong đó, chia ra diện tích nuôi chuyên và nuôi kết hợp với sản xuất nông nghiệp.

d) Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới:

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về phát triển sản xuất.
- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về phát triển các ngành dịch vụ.
- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng.

2.2. Công nghiệp và xây dựng:

a) Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

- Phân tích đánh giá vai trò vị trí của ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đối với phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố.
- Phân tích đánh giá các chỉ tiêu chủ yếu phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Tổng giá trị sản xuất, số cơ sở sản xuất, số lao động ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (chia theo các nhóm ngành công nghiệp khai thác, chế biến, sản xuất phân phối điện nước).
- Quy mô và hiệu quả sản xuất của một số cơ sở sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng giá trị lớn.
- Tình hình phát triển các loại ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.
- Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

b) Xây dựng:

- Giá trị sản xuất và giá trị gia tăng của ngành xây dựng trong cơ cấu

kinh tế.

- Tình hình thực hiện công tác quản lý xây dựng và quản lý kiến trúc.
- Năng lực xây dựng trên địa bàn.
- Những vấn đề đặt ra cho ngành xây dựng nói chung và phát triển đô thị nói riêng cần được giải quyết trong thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.3. Thương mại, dịch vụ:

a) Thương mại dịch vụ:

- Phân tích đánh giá tình hình phát triển thương mại, dịch vụ: Số cơ sở kinh doanh, số lao động, chất lượng và hiệu quả kinh doanh.
- Mạng lưới cơ sở vật chất thương mại, dịch vụ hiện có, tình hình phát triển và phân bố các chợ, khu trung tâm thương mại trên địa bàn thành phố.
- Đánh giá tình hình tiêu thụ sản phẩm nông sản, thủy sản. Tính hợp lý và chưa hợp lý về giá cả sản phẩm hàng hóa nông sản, thủy sản trong những năm qua. Những khó khăn cần được giải quyết trong việc tiêu thụ sản phẩm nông sản và thủy sản.
- Vấn đề cung ứng vật tư, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ; doanh thu thương mại dịch vụ, khách sạn, nhà hàng.

b) Về xuất khẩu:

- Tổng kim ngạch xuất khẩu (USD) hoặc giá trị hàng hóa xuất khẩu (tỷ đồng).
- Số doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu trực tiếp hoặc ủy thác.
- Khối lượng các loại sản phẩm xuất khẩu chủ yếu trên địa bàn.

c) Du lịch:

- Tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển du lịch.
- Tình hình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ du lịch.
- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển du lịch.

d) Dịch vụ vận tải:

- Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa.
- Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách.
- Đánh giá số lượng và chất lượng phương tiện vận chuyển.

e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin:

- Tổng số bưu cục (trong đó bưu điện văn hóa xã), số đại lý bưu điện.
- Tổng số máy điện thoại, tổng số thuê bao Internet trên địa bàn thành phố.
- Chất lượng hoạt động bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.
- Doanh thu bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin qua các năm.
- Tác động của bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin đối với phát triển kinh tế - xã hội.

g) Các lĩnh vực dịch vụ khác, trong đó coi trọng đánh giá thực trạng

phát triển dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ chuyển giao công nghệ.

h) Tài chính, tín dụng:

- Đánh giá tình hình thu ngân sách trên địa bàn; chi ngân sách thành phố.
- Doanh số huy động, cho vay (ngắn hạn, trung và dài hạn).
- Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tín dụng, tỷ lệ nợ xấu.

2.4. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội:

a) Dân số, lao động:

- Dân số, phân bố dân cư.
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.
- Nguồn lao động, sử dụng lao động, đào tạo nghề.

b) Giáo dục và đào tạo:

- Số trường học, số lớp, số học sinh, số giáo viên các cấp học (mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục hòa nhập cộng đồng).
- Tình hình xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị: Đánh giá số lượng, chất lượng phòng học và phòng chức năng (số phòng học và phòng chức năng kiên cố, số phòng học và phòng chức năng cấp 4,...).
- Vấn đề đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, tăng tỷ lệ giáo viên trên chuẩn. Số lượng và tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp.
- Công tác tuyển sinh đào tạo và dạy nghề, số lượng và chất lượng lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong thành phố.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe:

- Đánh giá tình hình xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị ngành y tế, đội ngũ cán bộ y tế, số giường bệnh, tình hình hoạt động các cơ sở y tế.
- Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế.
- Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu Dân số và kế hoạch hóa gia đình.

d) Văn hóa, thông tin và thể thao:

- Đánh giá tình hình hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, tình hình xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở và mạng lưới cơ sở vật chất thể dục thể thao.
- Hoạt động văn hóa, thể thao tác động đến phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể về văn hóa, thể dục thể thao.
- Đánh giá hoạt động thông tin (cơ sở vật chất, tin bài,...) tác động đến phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể về văn hóa, thể dục thể thao.

2.5. An ninh quốc phòng.

2.6. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

3. Đánh giá thực trạng hệ thống kết cấu hạ tầng.

3.1. Giao thông.

3.2. Hệ thống thủy lợi.

3.3. Phát triển lưới điện.

3.4. Hạ tầng thông tin, truyền thông.

3.5. Cấp nước sạch, thoát nước.

4. Thực trạng huy động vốn và phân bổ nguồn lực đầu tư phát triển trên địa bàn:

4.1. Phân tích, đánh giá huy động vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4.2. Phân tích, đánh giá huy động vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

4.3. Kết quả huy động vốn trong phát triển kinh tế-xã hội.

5. Đánh giá chung

Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (phân tích SWOT).

5.1. Điểm mạnh.

5.2. Điểm yếu.

5.3. Cơ hội.

5.4. Thách thức.

III. BÁO CÁO ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH TỈNH BÌNH THUẬN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Phân tích, dự báo tình hình mới trong nước và quốc tế tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2030, định hướng phát triển đến năm 2050.

2. Phân tích, xác định phát triển kinh tế - xã hội và vai trò của thành phố trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Thuận đến năm 2030, định hướng phát triển đến năm 2050.

3. Quan điểm, mục tiêu phát triển:

3.1. Quan điểm phát triển:

- Phát triển kinh tế đạt nhịp độ tăng trưởng cao, hiệu quả và bền vững. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ.

- Phát huy cao nhất các nguồn nội lực, tranh thủ nguồn lực bên ngoài.

- Khai thác, sử dụng hợp lý tiềm năng tài nguyên thiên nhiên. Phát triển đa dạng các ngành sản xuất: Nông nghiệp; công nghiệp; thương mại dịch vụ.

- Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút các dự án đầu tư.

- Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

- Tăng cường công tác bảo vệ quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, tích cực phòng chống tội phạm, ma túy.

3.2. Mục tiêu phát triển:

3.2.1. Mục tiêu tổng quát:

- Mục tiêu về phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Mục tiêu về phát triển xã hội và giải quyết những vấn đề tồn tại xã hội.

- Mục tiêu về quốc phòng, an ninh.

- Mục tiêu về bảo vệ môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội:

- Nhóm chỉ tiêu kinh tế.

- Nhóm chỉ tiêu xã hội.

- Nhóm chỉ tiêu môi trường.

3.3. Xây dựng các phương án phát triển và lựa chọn phương án:

- Xây dựng 2-3 phương án phát triển kinh tế - xã hội.
- Trong mỗi phương án, nêu rõ những căn cứ và điều kiện để hình thành các phương án khác nhau.
- Trong mỗi phương án, phải tính toán đầy đủ hệ thống các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế – xã hội, môi trường đến năm 2025, 2030 và 2050.
- Luận chứng để lựa chọn phương án ưu tiên.

Các chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo đề xuất phải cơ bản đáp ứng được yêu cầu cho công tác xây dựng kế hoạch hàng năm và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố nhiệm kỳ 2020 - 2025.

4. Phát triển các ngành và lĩnh vực:

4.1. Quy hoạch sử dụng đất.

4.2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

4.2.1. Sản xuất nông nghiệp.

- Vai trò của ngành nông nghiệp trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp.
- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng, thâm canh, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Xác định các sản phẩm chủ lực.
- Chỉ tiêu sản xuất trồng trọt: diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng.
- Chỉ tiêu sản xuất chăn nuôi.
- Phát triển mạng lưới dịch vụ trong nông nghiệp.
- Xây dựng cơ sở vật chất và hệ thống trạm trại kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp.

4.2.2. Lâm nghiệp:

- Phương hướng, nhiệm vụ phát triển lâm nghiệp: Bảo vệ diện tích rừng hiện có, trồng rừng mới ở những nơi có điều kiện.
- Phát triển trồng cây phân tán, kết hợp lâm nghiệp với kinh doanh du lịch (phù hợp với báo cáo đề xuất của ngành tích hợp vào Quy hoạch tỉnh).
- Các chỉ tiêu về phát triển lâm nghiệp.

4.2.3. Thủy sản:

- Khai thác: Dự báo sản lượng khai thác; chất lượng sản phẩm khai thác.
- Nuôi trồng thủy sản: Dự báo các chỉ tiêu về phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2025; 2030 và 2050 (bao gồm: diện tích nuôi trồng, năng suất, sản lượng). Trong đó, chia ra diện tích nuôi chuyên và nuôi kết hợp với sản xuất nông nghiệp.

4.3. Công nghiệp và xây dựng:

4.3.1. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

- Quan điểm, phương hướng, mục tiêu phát triển công nghiệp và TTCN.
- Dự báo phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Quy mô, tốc độ phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.
- Cơ cấu các nhóm ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

- Các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đến năm 2025; 2030 và 2050, bao gồm: Giá trị sản xuất công nghiệp, số cơ sở sản xuất công nghiệp, lao động ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, sản phẩm chủ yếu.

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống.

4.3.2. Xây dựng:

- Dự báo quá trình đô thị hóa theo từng giai đoạn, phù hợp với giai đoạn Quy hoạch tỉnh, đề xuất tổ chức lãnh thổ phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới phù hợp với đề xuất của ngành.

- Tác động của ngành xây dựng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị của ngành xây dựng trong tổng sản phẩm địa phương.

- Công tác quản lý xây dựng và quản lý kiến trúc trên địa bàn thành phố.

- Phát triển các khu đô thị mới, khu trung tâm xã và các khu dân cư tập trung.

- Những giải pháp chủ yếu của ngành xây dựng cần đẩy mạnh thực hiện trong từng giai đoạn tương ứng với giai đoạn Quy hoạch tỉnh.

4.4. Các ngành dịch vụ:

4.4.1. Thương mại, du lịch và xuất khẩu:

- Quan điểm, phương hướng, mục tiêu phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch.

- Phát triển và phân bố mạng lưới chợ thị trấn và nông thôn, trung tâm thương mại, siêu thị, mạng lưới xăng dầu, khí gas,...

- Vấn đề tiêu thụ sản phẩm nông sản.

- Các chỉ tiêu về phát triển thương mại, dịch vụ: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, số cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ, du lịch. Số lao động kinh doanh thương mại dịch vụ, du lịch.

- Phương hướng, mục tiêu phát triển xuất khẩu, chỉ tiêu về kim ngạch xuất khẩu và các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu đến năm 2025, 2030 và 2050.

4.4.2. Dịch vụ vận tải:

- Phương hướng, mục tiêu phát triển vận tải.

- Các phương tiện vận tải.

- Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa.

- Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách.

4.4.3. Dịch vụ bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin:

- Phương hướng, mục tiêu phát triển bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

- Tổng số bưu cục, đại lý bưu điện.

- Vấn đề ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong hoạt động của bộ máy nhà nước, doanh nghiệp và các thành phần kinh tế.

- Các chỉ tiêu chủ yếu hoạt động bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn đến năm 2025, 2030 và 2050.

4.5. Phát triển dân số, lao động:

- Phát triển dân số: Dự báo tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tăng cơ học (nếu có), tính quy mô dân số cho các giai đoạn (đến năm 2025, 2030 và 2050).

- Cơ cấu sử dụng nguồn lao động: Tính toán các chỉ tiêu về phát triển lao động, nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động tại chỗ và thu hút lao động được đào tạo từ bên ngoài. Dự báo cơ cấu lao động chia theo các ngành: Nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ.

4.6. Giáo dục và đào tạo:

- Phương hướng, mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo.

- Dự báo số trường học, số lớp học, số học sinh, số giáo viên các cấp học (mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên).

- Nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị: Số lượng phòng học, phòng chức năng, các phòng thuộc khối hành chính, nhà công vụ giáo viên cần đầu tư xây dựng kiên cố.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia đến năm 2025, 2030 và 2050.

- Công tác tuyển sinh đưa đi đào tạo và dạy nghề.

4.7. Y tế và chăm sóc sức khỏe:

- Nhiệm vụ và các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển y tế.

- Nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị ngành y tế.

- Nhu cầu đào tạo đội ngũ cán bộ cho ngành y tế.

- Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế và chăm sóc sức khỏe.

- Nhiệm vụ và các chỉ tiêu chủ yếu về thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Thực hiện chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực y tế.

- Các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển y tế đến năm 2025, 2030 và 2050.

4.8. Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao:

- Mục tiêu phát triển của ngành văn hóa, thông tin, thể dục thể thao.

- Hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao trong thời kỳ hội nhập.

- Nhu cầu đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở, thông tin và các công trình thể dục thể thao đến năm 2025, 2030 và 2050.

4.9. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến địa bàn:

- Các kịch bản về biến đổi khí hậu sẽ tác động đến địa bàn thành phố.

- Hạn hán, bão lụt và các yếu tố khí hậu bất lợi khác.

- Giải pháp ứng phó với các yếu tố bất lợi do biến đổi khí hậu gây ra, nhất là đối với các xã vùng ven biển.

4.10. An ninh, quốc phòng:

- Nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng an ninh, những vấn đề quốc phòng an ninh trong tình hình mới.

- Nhu cầu đầu tư an ninh, quốc phòng.

- Phát triển kinh tế gắn với tăng cường quốc phòng an ninh.

5. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng:

5.1. Giao thông:

- Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn

thành phố, bao gồm: Đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường nội bộ đô thị và đường giao thông nông thôn, đường vành đai thành phố, hệ thống cầu giao thông,...

- Danh mục công trình giao thông, quy mô và tiêu chuẩn kỹ thuật công trình (bao gồm: đường quốc lộ; đường tỉnh; đường huyện; đường đô thị; đường giao thông nông thôn, các bến xe, trạm xe buýt,...).

5.2. Hệ thống thủy lợi:

- Phương hướng, mục tiêu và các giải pháp đảm bảo cấp nước và thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Nhiệm vụ kiên cố hóa hệ thống kênh mương, cống phục vụ sản xuất và phòng chống các yếu tố bất lợi do biến đổi khí hậu gây ra.

- Xác định danh mục các dự án (công trình) thủy lợi: Quy mô, vốn đầu tư.

5.3. Phát triển nguồn và lưới điện

- Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện trong từng giai đoạn, chia theo các nhóm ngành sản xuất và dịch vụ.

- Đề xuất phát triển lưới điện: khối lượng xây dựng và nhu cầu vốn đầu tư xây dựng đường dây trung thế, hạ thế, trạm biến áp.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện.

5.4. Cấp nước sạch, thoát nước:

5.4.1. Cấp nước sạch:

- Dự báo nguồn cung cấp nước (bao gồm nước ngầm và nước mặt) cho nhà máy xử lý nước sạch trên địa bàn thành phố (nếu có).

- Xác định danh mục công trình, quy mô các công trình cấp nước sạch trong từng giai đoạn, mức độ đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch.

- Nhu cầu nước sạch cho sản xuất công nghiệp và các lĩnh vực khác.

- Các giải pháp chủ yếu về quản lý nguồn nước ngầm, chống mọi tác nhân gây ô nhiễm nguồn nước.

5.4.2. Thoát nước và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

- Xác định danh mục công trình thoát nước và thu gom, xử lý nước thải đô thị.

- Danh mục các công trình thoát nước và thu gom, xử lý nước thải khu vực trung tâm các xã.

5.5. Thu gom và xử lý rác thải:

- Tỷ lệ rác thải đô thị và nông thôn được thu gom, xử lý.

- Địa điểm, quy mô các cơ sở tập kết, trung chuyển và xử lý rác.

5.6. Xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin, truyền thông:

- Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông và công nghệ thông tin.

- Nhu cầu đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông.

- Phát triển mạng viễn thông và kết nối mạng Internet.

- Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông và công nghệ

thông tin và tiến độ thực hiện theo các giai đoạn.

5.7. Xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội:

- Các công trình giáo dục và đào tạo.
- Các công trình y tế.
- Các công trình văn hóa, thông tin, thể dục thể thao...

6. Phát triển theo lãnh thổ:

6.1. Phát triển các tiểu vùng kinh tế - xã hội:

Nêu những đặc điểm chủ yếu về điều kiện tự nhiên của từng tiểu vùng. Phương hướng phát triển sản xuất của các tiểu vùng. Trong đó xây dựng tiểu vùng sản xuất nông nghiệp chất lượng cao.

6.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng khu trung tâm các tiểu vùng.

6.3. Phát triển và phân bố cụm công nghiệp; trung tâm thương mại; khu văn hóa thể dục thể thao; khu du lịch.

6.4. Tổ chức lãnh thổ phát triển các khu dân cư đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn.

7. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển đến năm 2030; danh mục các dự án đầu tư trên địa bàn, xếp theo thứ tự ưu tiên:

7.1. Tổng hợp danh mục các dự án đầu tư trên địa bàn:

Đây là nội dung rất quan trọng trong Báo cáo đề xuất. Do đó, ngoài việc thuyết minh các dự án đầu tư, cần có biểu mẫu riêng về danh mục các dự án đầu tư, chia theo ngành và nhóm ngành.

Trong biểu mẫu, cần thể hiện rõ: tên dự án; địa điểm, qui mô dự án; ước tính mức vốn đầu tư, dự kiến các nguồn vốn và chia theo giai đoạn thực hiện dự án.

7.2. Xếp thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư:

Trên sở sở thống nhất với nội dung đề xuất của các ngành tỉnh, xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và xếp theo thứ tự trong bảng tổng hợp danh mục dự án đầu tư.

Các dự án có mức vốn đầu tư lớn và thuận lợi trong việc chia theo giai đoạn thì có thể thực hiện trong nhiều giai đoạn, trên cơ sở đầu tư từng phần của dự án, nhưng vẫn được đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả.

Những dự án được lựa chọn ưu tiên đầu tư là những dự án đem lại hiệu quả kinh tế cao và những dự án (công trình) xây dựng kết cấu hạ tầng có tính lan tỏa, tác động mạnh đến việc cải thiện môi trường đầu tư, thu hút nhiều thành phần kinh tế và dân cư phát triển sản xuất.

Danh mục các dự án ưu đầu tư phải đảm bảo tính khả thi về nguồn vốn, đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm của tỉnh.

8. Các nhóm giải pháp chủ yếu và tổ chức thực hiện:

8.1. Các nhóm giải pháp chủ yếu.

8.1.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư, các giải pháp huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Dự báo thu ngân sách thành phố.

8.1.2. Coi trọng phát triển và sử dụng hợp lý nguồn nhân lực.

8.1.3. Giải pháp về tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ, xử lý những diễn biến xấu về môi trường và dịch bệnh; ứng dụng khoa học và công nghệ vào việc xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp trình độ thâm canh cao.

8.1.4. Giải pháp về triển khai thực hiện tốt các cơ chế chính sách, liên kết phát triển.

8.1.5. Giải pháp về mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chủ yếu.

8.1.6. Giải pháp về phòng chống thiên tai, ứng phó kịp thời với những diễn biến xấu, do biến đổi khí hậu đang có xu hướng gia tăng các yếu tố bất lợi.

8.1.7. Giải pháp về tăng cường năng lực bộ máy nhà nước.

8.2. Tổ chức thực hiện nội dung đề xuất và giám sát quá trình thực hiện.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ./.